CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Hai Bà Trưng, O=CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105334948
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-04-29 10:58:15
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất . Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất . Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0105334948 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.089.057.597.999**	**2.713.917.481.061**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**115.928.781.563**	**946.688.810.971**
1. Tiền	111		35.928.781.563	28.688.810.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	918.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.537.352.120.000**	**1.335.152.120.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.537.352.120.000	1.335.152.120.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.915.634.859**	**168.724.911.171**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.293.446.840	113.923.798.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.291.565.308	4.927.412.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	51.290.697.711	55.042.833.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.960.075.000)	(5.319.132.855)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**240.841.297.226**	**206.696.545.521**
1. Hàng tồn kho	141		241.765.653.182	207.684.589.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(924.355.956)	(988.044.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.019.764.351**	**56.655.093.398**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	965.909.384	3.017.163.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.004.289.674	803.768.955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	27.049.565.293	52.834.160.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.438.240.709.180**	**1.471.360.398.994**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**252.770.900**	**252.770.900**
1. Phải thu dài hạn khác	216		252.770.900	252.770.900
II. Tài sản cố định	**220**		**933.354.760.729**	**936.993.445.133**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	393.077.335.194	387.604.396.631
- Nguyên giá	222		1.299.896.255.278	1.285.153.965.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(906.818.920.085)	(897.549.568.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	540.277.425.536	549.389.048.502
- Nguyên giá	228		693.527.182.576	693.527.182.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.249.757.040)	(144.138.134.074)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.328.563.623**	**29.181.822.626**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	11.063.425.623	29.177.214.626
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265.138.000	4.608.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**222.774.419.869**	**221.887.950.443**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		204.398.207.724	203.511.738.298
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	29.845.631.927
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.469.419.782)	(11.469.419.782)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**270.530.194.058**	**283.044.409.892**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.431.442.284	6.409.042.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	67.613.897	81.136.676
3. Lợi thế thương mại	269	16	265.031.137.878	276.554.230.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.527.298.307.178**	**4.185.277.880.055**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**428.907.425.238**	**473.730.309.839**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**211.170.240.090**	**253.789.286.387**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.639.427.465	88.975.508.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.594.564.352	2.851.240.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.163.679.794	1.826.163.126
4. Phải trả người lao động	314		11.267.646.743	26.786.626.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	43.600.248.280	52.304.449.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.914.288.923	21.265.707.623
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.635.582.755	1.578.351.395
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22	56.354.801.778	58.201.239.136
II. Nợ dài hạn	**330**		**217.737.185.148**	**219.941.023.452**
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	60.215.353.294	60.090.353.294
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	157.521.831.854	159.850.670.158
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.098.390.881.940**	**3.711.547.570.216**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**4.098.390.881.940**	**3.711.547.570.216**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.500.000.000.000*	*2.500.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		255.927.481.378	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(14.364.328.733)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.861.130.221)	(64.865.439.018)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.270.402.468	23.562.207.656
7. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421		(292.006.936.861)	(138.004.874.570)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(150.279.659.143)*	*(220.824.365.381)*
-LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(141.727.277.718)*	*82.819.490.811*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.627.247.799.920	1.122.364.233.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.527.298.307.178**	**4.185.277.880.055**

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**622.781.978.498**	**634.926.665.578**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	680.880.117	1.546.470.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**622.101.098.381**	**633.380.194.883**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	450.897.614.160	466.693.363.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**171.203.484.221**	**166.686.831.428**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	28.837.337.015	30.844.851.511
7. Chi phí tài chính	22	30	10.582	12.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**886.469.426**	**(68.709.104)**
9. Chi phí bán hàng	25	31	123.168.803.095	127.820.865.168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	27.401.604.149	26.571.181.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	**30**		**50.356.872.835**	**43.070.914.367**
12. Thu nhập khác	31	32	5.283.454.059	1.293.876.242
13. Chi phí khác	32	33	8.230.182.438	2.431.327.179
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(2.946.728.379)**	**(1.137.450.937)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**47.410.144.456**	**41.933.463.430**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.142.611.660	5.969.047.624
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(2.315.315.523)	(4.051.918.261)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**40.582.848.319**	**40.016.334.067**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.497.221.360	15.852.830.950
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.085.626.959	24.163.503.117
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	47,9	52,7

M.S.D.N: 0105334948 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2021	Quý I/2020
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***47.410.144.456***	***41.933.463.430***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.036.666.913	34.547.433.256
	Phân bổ lợi thế thương mại	02a	11.523.092.951	11.523.092.951
	Các khoản dự phòng	03	(1.365.514.584)	-
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.215.846.419)	(27.810.828.398)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**57.388.543.317**	**60.193.161.239**
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.488.311.516)	(4.487.934.781)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.081.063.616)	(24.531.486.774)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.386.479.658)	41.624.774.313
	Thay đổi chi phí trả trước	12	3.028.854.600	6.552.725.059
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	155.909.837	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.445.397.928)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.855.027.049)**	**79.351.239.056**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.749.200.000.000)	(1.545.000.000.000)
	Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		*(1.749.200.000.000)*	*(1.545.000.000.000)*
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	547.000.000.000	320.972.000.000
	Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		*547.000.000.000*	*320.972.000.000*
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.591.323.504	25.182.012.985
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.180.608.676.496)**	**(1.198.845.987.015)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2021	Quý I/2020
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	356.703.674.137	-
	Trong đó: - Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		*25.249.304.137*	-
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu công ty con		*331.454.370.000*	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(49.097.754.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**356.703.674.137**	**(49.097.754.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**	**(830.760.029.408)**	**(1.168.592.501.959)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**946.688.810.971**	**1.289.093.610.006**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**115.928.781.563**	**120.501.108.047**

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 830 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 847 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (i)	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty liên kết				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (ii)	Thành phố Hà Nội	16,23%	16,23%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

(i) Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.454.210 cổ phiếu và ngày 04 tháng 02 năm 2021 Công ty tiếp tục mua thêm 4.189 cổ phiếu phát hành mới của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của công ty con này để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu sau các giao dịch trên là 51% (bao gồm trực tiếp là 26,78% và gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP là 24,22%).

(ii) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận như sau:

- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thu nhập lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi, thu nhập lãi được ghi nhận tăng số phải trả Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu, theo quy chế sử dụng quỹ.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Lợi thế quyền thuê đất; lợi thế thương thiệu; lợi thế vùng nguyên liệu và phần mềm máy vi tính.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và khấu hao theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế vùng nguyên liệu là giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí DMS phục vụ bán hàng, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin,... Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất , giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	71.569.658	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.857.211.905	28.591.072.265
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	918.000.000.000
Tổng cộng	**115.928.781.563**	**946.688.810.971**

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại theo lãi suất 3,2% năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.537.352.120.000**	**2.537.352.120.000**	**1.335.152.120.000**	**1.335.152.120.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.483.890.494.000	2.483.890.494.000	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000

(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 7%/năm (tại ngày 31/12/2020: từ 5,5% đến 7,8%/năm).

(ii) Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31/12/2020: từ 4,9% đến 6,4%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/03/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	**Giá gốc (VND)**	**Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Giá gốc (VND)**	**Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)**
		239.694.711.961	**204.398.207.724**		**239.694.711.961**	**203.511.738.298**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30	80.622.827.315	109.174.463.777	38,30	80.622.827.315	106.930.643.749
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (i)	16,23	82.777.145.000	46.763.779.092	16,23	82.777.145.000	47.120.652.129
Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung	40,06	67.500.000.000	35.596.871.234	40,06	67.500.000.000	36.643.054.625
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	22,35	4.614.583.308	-	22,35	4.614.583.308	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	26,82	3.318.973.219	11.817.816.293	26,82	3.318.973.219	11.772.110.468
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	25,14	861.183.119	1.045.277.328	25,14	861.183.119	1.045.277.328

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
		29.845.631.927	**(11.469.419.782)**		**29.845.631.927**	**(11.469.419.782)**
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12,83	17.609.383.826	(6.783.991.281)	12,83	17.609.383.826	(6.783.991.281)
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	3,98	7.467.100.000	-	3,98	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0,05	83.719.600	-	0,05	83.719.600	-

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất . Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Vinmart	3.012.738.827	5.004.516.953
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
Các đối tượng khác	87.806.997.163	101.685.850.142
Tổng cộng	**110.293.446.840**	**113.923.798.195**
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**19.473.710.850**	**7.233.431.100**

Biến động dự phòng phải thu	**Quý I/2021**	**Quý I/2020**
Số dư đầu năm	**5.319.132.855**	**6.808.032.855**
Xóa nợ trong kỳ	(1.359.057.855)	-
Số dư cuối kỳ	**3.960.075.000**	**6.808.032.855**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty CP Ôtô KCV Thăng Long	1.241.026.500	-
Trả trước người bán khác	3.329.463.808	1.206.337.600
Tổng cộng	**8.291.565.308**	**4.927.412.600**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	150.000.000
Tổng cộng	**-**	**150.000.000**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	42.602.666.120	37.142.962.026
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	5.536.700.000	1.117.805.810
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Ký cược, ký quỹ	142.590.300	142.590.300
Tạm ứng	119.561.135	31.408.951
Phải thu khác	2.281.280.156	16.000.166.144
Tổng cộng	**51.290.697.711**	**55.042.833.231**
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.276.783.200**	**1.276.783.200**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.267.959.404	(841.623.326)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ, dụng cụ	1.375.873.499	(82.732.630)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí SX, KD dở dang	7.723.064.946	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	119.398.755.333	-	65.782.962.324	(144.405.949)
Hàng hóa	-	-	374.836.200	-
Tổng cộng	**241.765.653.182**	**(924.355.956)**	**207.684.589.566**	**(988.044.045)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	Phân bổ trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2021
Ngắn hạn	**965.909.384**	**11.150.707.419**	**9.099.452.930**	**3.017.163.873**
Công cụ, dụng cụ phân bổ	-	8.801.350	8.801.350	-
Chi phí quảng cáo	-	10.064.212.953	8.239.564.999	1.824.647.954
Các khoản khác	965.909.384	1.077.693.116	851.086.581	1.192.515.919
Dài hạn	**5.431.442.284**	**2.593.519.625**	**1.615.919.522**	**6.409.042.387**
Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.218.073.365	2.309.791.369	904.198.196	5.623.666.538
Tiền thuế đất, thuê văn phòng	-	115.092.754	-	115.092.754
Các khoản khác	1.213.368.918	168.635.503	711.721.326	670.283.095
Tổng cộng	**6.397.351.668**	**13.744.227.044**	**10.715.372.452**	**9.426.206.260**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	**362.352.751.715**	**762.625.307.333**	**76.985.139.625**	**1.545.063.179**	**75.276.539.396**	**6.369.163.924**	**1.285.153.965.172**
Mua trong kỳ	1.606.992.727	660.500.000	-	125.700.000	-	-	2.393.192.727
Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	21.726.440.388	-	21.726.440.388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.377.343.009)	-	(9.377.343.009)
Số dư cuối kỳ	**363.959.744.442**	**763.285.807.333**	**76.985.139.625**	**1.670.763.179**	**87.625.636.775**	**6.369.163.924**	**1.299.896.255.278**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	**240.408.702.260**	**558.090.631.497**	**60.854.328.579**	**1.134.641.954**	**30.630.430.630**	**6.430.833.621**	**897.549.568.541**
Khấu hao trong kỳ	1.897.206.652	5.014.045.762	1.181.751.277	47.252.009	3.196.869.945	-	11.337.125.645
Tăng/Giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	(120.335.029)	1.586.680.487	(99.310.929)	-	1.160.879.869	60.003.904	2.587.918.302
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.655.692.404)	-	(4.655.692.404)
Số dư cuối kỳ	**242.185.573.883**	**564.691.357.747**	**61.936.768.927**	**1.181.893.963**	**30.332.488.040**	**6.490.837.525**	**906.818.920.085**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	**121.944.049.455**	**204.534.675.836**	**16.130.811.046**	**410.421.225**	**44.646.108.766**	**(61.669.697)**	**387.604.396.631**
Tại ngày cuối kỳ	**121.774.170.559**	**198.594.449.586**	**15.048.370.698**	**488.869.216**	**57.293.148.735**	**(121.673.601)**	**393.077.335.194**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 với giá trị là 532.507.746.339 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 534.232.584.078 VND).

Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 20.054.238.177 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17.093.957.263 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền thuê đất	Lợi thế thương hiệu	Lợi thế vùng nguyên liệu	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**165.948.848.225**	**325.192.463.989**	**197.956.870.362**	**4.429.000.000**	**693.527.182.576**
Số dư cuối kỳ	**165.948.848.225**	**325.192.463.989**	**197.956.870.362**	**4.429.000.000**	**693.527.182.576**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**33.229.644.253**	**65.038.492.797**	**43.990.415.636**	**1.879.581.388**	**144.138.134.074**
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	332.364.342	332.364.342
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại Vilico	1.964.951.847	4.064.905.800	2.749.400.977	-	8.779.258.624
Số dư cuối kỳ	**35.194.596.100**	**69.103.398.597**	**46.739.816.613**	**2.211.945.730**	**153.249.757.040**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**132.719.203.972**	**260.153.971.192**	**153.966.454.726**	**2.549.418.612**	**549.389.048.502**
Tại ngày cuối kỳ	**130.754.252.125**	**256.089.065.392**	**151.217.053.749**	**2.217.054.270**	**540.277.425.536**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 441.000.000 VND).

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2021	01/01/2021
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS Thuế TN hoãn lại	20%	20%
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.613.897	81.136.676
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**67.613.897**	**81.136.676**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	6.242.850.590	7.494.646.543
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	151.278.981.264	152.356.023.615
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**157.521.831.854**	**159.850.670.158**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

	Quý I/2021	Quý I/2020
Nguyên giá		
Số đầu năm	460.923.718.049	460.923.718.049
Số cuối kỳ	460.923.718.049	460.923.718.049
Số đã phân bổ		
Số đầu năm	184.369.487.220	138.277.115.415
Số phân bổ trong kỳ	11.523.092.951	11.523.092.951
Số cuối kỳ	195.892.580.171	149.800.208.366
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**276.554.230.829**	**322.646.602.634**
Số cuối kỳ	**265.031.137.878**	**311.123.509.683**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
Phải trả hộ chăn nuôi	43.617.313.023	41.582.180.933
Công ty CP nông nghiệp AGRO	10.948.147.300	-
Phải trả các đối tượng khác	26.073.967.142	47.393.327.127
Tổng cộng	**80.639.427.465**	**88.975.508.060**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**556.950.716**	**2.027.640.000**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	3.124.671.352	1.371.628.041
Đối tượng khác	1.469.893.000	1.479.612.900
Tổng cộng	**4.594.564.352**	**2.851.240.941**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	21.229.096	16.616.837.377	23.583.170.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.585.399.465	-	8.119.255.933	3.466.143.532
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	806.494.378	1.612.988.756	251.650
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	-	263.236.685	-
Cộng	**52.834.160.570**	**827.723.474**	**26.612.318.751**	**27.049.565.293**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	110.868.174	111.016.731	73.129.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	1.023.355.727	1.027.082.085	1.023.355.727
Thuế thu nhập cá nhân	47.703.805	418.269.605	429.772.304	36.201.106
Thuế Tài nguyên	-	57.789.425	57.789.425	-
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	678.098.698	352.894.282	-	1.030.992.980
Các khoản thuế, phí khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Cộng	**1.826.163.126**	**1.980.177.213**	**1.642.660.545**	**2.163.679.794**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Khuyến mại, hỗ trợ chi phí bán hàng	40.175.612.899	48.274.308.535
Phải trả ngắn hạn khác	3.424.635.381	4.030.141.299
Tổng cộng	**43.600.248.280**	**52.304.449.834**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	**10.914.288.923**	**21.265.707.623**
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	-	10.578.221.508
BHXH, BHYT, BHTN	10.328.826	11.277.873
Kinh phí công đoàn	2.777.763.670	2.436.450.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.289.923.304	2.220.861.621
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.665.273	145.665.273
Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.526.250	19.526.250
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.591.981.600	5.774.604.409
Dài hạn	**60.215.353.294**	**60.090.353.294**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.042.400.000	2.917.400.000
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	55.771.446.244
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.401.507.050	1.401.507.050

(i) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của quỹ. Theo quy chế của quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng tiền của quỹ sẽ làm tăng nguồn quỹ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quý I/2021	Quý I/2020
Số dư đầu năm	**58.201.239.136**	**58.057.048.774**
Số trích trong kỳ	10.443.050.733	2.354.490.885
Tăng khác trong kỳ	155.909.837	-
Số chi trong kỳ	12.445.397.928	23.631.509.577
Số dư cuối kỳ	**56.354.801.778**	**36.780.030.082**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**37.813.265.256**	**-**	**(65.934.264.798)**	**5.987.983.109**	**-**	**(208.703.526.951)**	**1.041.707.786.794**	**3.555.913.749.384**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	104.412.089.632	142.307.466.243	**246.719.555.875**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	-	**(14.364.328.733)**
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	10.664.657.091	-	(21.592.103.883)	(17.837.847.632)	**(28.765.294.424)**
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	6.909.349.002	-	(11.054.958.401)	(1.419.948.171)	**(5.565.557.570)**
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.391.425.680)	**(42.391.425.680)**
Giảm do thoái vốn công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	1.068.825.780	-	-	(1.068.825.780)	-	**-**
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.454	-	2.450.813	(1.797.903)	**871.364**
Số dư cuối năm trước	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**37.813.265.256**	**(14.364.328.733)**	**(64.865.439.018)**	**23.562.207.656**	**-**	**(138.004.874.570)**	**1.122.364.233.651**	**3.711.547.570.216**
Số dư đầu năm nay	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**37.813.265.256**	**(14.364.328.733)**	**(64.865.439.018)**	**23.562.207.656**	**-**	**(138.004.874.570)**	**1.122.364.233.651**	**3.711.547.570.216**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	14.497.221.360	26.085.626.959	**40.582.848.319**
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	-	**25.249.304.137**
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	331.454.370.000	**331.454.370.000**
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	-	-	-	-	-	2.524.504.431	-	(5.049.008.862)	(2.425.504.257)	**(4.950.008.688)**
Phân phối lợi nhuận năm trước (iii)	-	-	-	-	-	8.183.189.716	-	(12.274.784.573)	(1.401.447.188)	**(5.493.042.045)**
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	(151.167.954.862)	151.167.954.862	**-**
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.797	500.666	-	(7.535.353)	2.565.893	**(159.998)**
Số dư cuối kỳ này	**2.500.000.000.000**	**255.927.481.378**	**37.813.265.256**	**-**	**(64.861.130.221)**	**34.270.402.468**	**-**	**(292.006.936.861)**	**1.627.247.799.920**	**4.098.390.881.940**

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 14/2020/GTN/NQ-HĐQT/ ngày 26 tháng 11 năm 2020 với phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

(ii) Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2021 ngày 20 tháng 03 năm 2021.

(iii) Phản ánh phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC-ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 03 năm 2021.

Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		*1.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	249.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*249.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		31/03/2021	01/01/2021
	VND	Tỷ lệ	VND	VND
Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
Cổ đông khác	625.000.000.000	25,00%	625.000.000.000	624.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-		-	1.000.000.000
			2.500.000.000.000	**2.500.000.000.000**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021 (trình bày lại)
Đô la Mỹ (USD)	64,17	64,17
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	101,40	101,40

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH và BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là kinh doanh các sản phẩm sữa và phục vụ sản xuất sữa. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**622.781.978.498**	**634.926.665.578**
Doanh thu bán hàng hóa	5.441.665.798	10.468.831.915
Doanh thu bán thành phẩm	612.861.270.246	623.760.208.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.148.105.766	697.625.282
Doanh thu khác	330.936.688	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**126.729.411.777**	**50.055.783.300**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**680.880.117**	**1.546.470.695**
Chiết khấu thương mại	680.880.117	1.546.470.695
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**622.101.098.381**	**633.380.194.883**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.005.123.913	9.643.437.642
Giá vốn của thành phẩm đã bán	441.638.525.203	456.583.841.720
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.060.679.549	466.084.093
Giá vốn khác	1.210.570.584	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.285.089)	-
Tổng cộng	**450.897.614.160**	**466.693.363.455**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.278.677.442	409.609.241.108
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	108.711.692.260	96.812.664.641
Chi phí nhân công	28.939.653.507	36.281.738.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.036.666.913	34.547.433.256
Phân bổ lợi thế thương mại	11.523.092.951	11.523.092.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.810.034.812	17.280.947.512
Chi phí khác bằng tiền	6.563.132.369	2.582.533.987
Tổng cộng	**555.862.950.255**	**608.637.652.244**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.050.147.938	28.581.440.563
Cổ tức, lợi nhuận được chia	879.660	64.800.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.786.309.417	2.198.610.948
Tổng cộng	**28.837.337.015**	**30.844.851.511**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.582	-
Chi phí tài chính khác	-	12.381
Tổng cộng	**10.582**	**12.381**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.809.958	241.475.332
Chi phí nhân công	7.128.065.087	9.773.710.041
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.028.080.558	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.538.274	9.800.070.672
Chi phí hỗ trợ	38.163.269.448	33.044.274.139
Chi phí quảng cáo	12.308.812.405	5.162.516.221
Chi phí khuyến mại	58.239.610.407	58.605.874.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.981.095.044	8.980.993.154
Chi phí khác bằng tiền	2.191.521.914	2.211.951.328
Tổng cộng	**123.168.803.095**	**127.820.865.168**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.700.355	718.509.293
Chi phí nhân công	5.792.967.239	5.405.595.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.546.117.407	1.448.122.349
Phân bổ lợi thế thương mại	11.523.092.951	11.523.092.951
Thuế, phí, và lệ phí	1.151.614.326	281.815.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.193.942.914	4.408.096.846
Chi phí khác bằng tiền	3.162.168.957	2.785.949.518
Tổng cộng	**27.401.604.149**	**26.571.181.919**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	290.352.399	448.163.880
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.649.070.000	523.863.000
Các khoản khác	3.344.031.660	321.849.362
Cộng	**5.283.454.059**	**1.293.876.242**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	4.721.650.605	1.856.946.952
Các khoản khác	3.508.531.833	574.380.227
Cộng	**8.230.182.438**	**2.431.327.179**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.142.611.660	5.969.047.624
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.315.315.523)	(4.051.918.261)
TỔNG CỘNG	**6.827.296.137**	**1.917.129.363**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**14.497.221.360**	**15.852.830.950**
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*(2.524.504.431)*	*(2.683.403.469)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11.972.716.929**	**13.169.427.481**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	249.693.261	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**47,9**	**52,7**

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**126.729.411.777**	**50.055.783.300**
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	126.729.411.777	50.055.783.300
Mua hàng	**179.950.716**	**177.022.800**
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	179.950.716	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	177.022.800
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1.281.100.000	-
Cổ tức được chia	**-**	**64.800.000**
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	-	64.800.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	**19.473.710.850**	**7.233.431.100**
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
Phải thu ngắn hạn khác	**1.276.783.200**	**1.276.783.200**
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.276.783.200	1.276.783.200
Phải trả người bán	**556.950.716**	**2.027.640.000**
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	377.000.000	1.027.640.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	179.950.716	1.000.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	326.000.000	645.475.159

M.S.D.N: 0105334948 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021